



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 04/2023/CV-HĐQT

V/v Công bố thông tin BCTC Quý
IV năm 2022

Hà Nội, Ngày 27 Tháng 01 Năm 2023

Ha Noi, Day 27 Month 01 Year 2023

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Organization name: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ Military Insurance Corporation

- Mã chứng khoán/ Security Symbol: MIG

- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 21 Cát Linh- Quận Đống Đa- TP Hà Nội/ No 21 Cat Linh-Dong Da District- Ha Noi City

- Điện thoại/ Telephone: 024 62853388 Fax: 024 38526666

- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ngô Bích Ngọc

Chức vụ/ Position: Thành viên HĐQT (Deputy General Director)

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 và Giải trình sự biến động giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2021.

Content of information disclosure: Financial report IV 2022

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2023 tại đường dẫn : <https://www.mic.vn/cong-bo-thong-tin/>

This information was disclosed on Company Portal on date 20/01/2023 Available at: <https://www.mic.vn/cong-bo-thong-tin/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.



Ngô Bích Ngọc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính Quý IV

Ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 43

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC39/KDBH ngày 22 tháng 08 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6. Tòa nhà MB. số 21 Cát Linh. Đống Đa. Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng. hạn chế rủi ro. tổn thất; giám định tổn thất. giải quyết bồi thường. yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư. xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	70 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.942 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1.936 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)
Vốn điều lệ:	1.644.500.000.000 VND tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Đinh Như Tuyền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Ông Đinh Như Tuyền	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2021
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2021
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2022
	Giám đốc tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Ưông Đông Hưng, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bà Hoàng Thị Hiền được ông Đinh Như Tuyền ủy quyền ký Báo cáo tài chính Quý kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 431/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 03 năm 2022. Ông Đinh Như Tuyền đã được chấp thuận từ ông Ưông Đông Hưng cho việc ủy quyền lại này theo Giấy ủy quyền số 429/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 3 năm 2022.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính Quý IV của Tổng Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý IV này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- ▶ lập báo cáo tài chính Quý IV trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý IV của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý IV kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính Quý IV kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý IV của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý IV cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý IV.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.268.249.422.336	5.633.408.793.859
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	91.662.400.598	8.612.679.254
111	1. Tiền		91.662.400.598	8.612.679.254
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.798.500.000.000	2.986.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.798.500.000.000	2.986.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	1.012.223.154.689	601.275.953.197
131	1. Phải thu của khách hàng		423.641.642.331	144.476.017.953
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		423.641.642.331	144.476.017.953
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		359.432.924.515	247.181.541.436
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		238.700.152.059	220.108.078.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.551.564.216)	(10.489.684.309)
140	IV. Hàng tồn kho		1.457.310.437	1.885.969.801
141	1. Hàng tồn kho		1.457.310.437	1.885.969.801
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.227.921.731.127	627.288.916.742
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.194.400.193.340	592.948.989.413
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	373.351.549.309	200.708.980.196
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		821.048.644.031	392.240.009.217
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.525.454.832	32.693.525.597
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		11.996.082.955	1.646.401.732
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16	2.136.484.825.485	1.407.845.274.865
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1.629.647.651.463	1.044.334.844.973
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		506.837.174.022	363.510.429.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.276.821.802.534	934.048.263.445
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.635.295.110	16.215.822.606
218	1. Phải thu dài hạn khác		15.635.295.110	16.215.822.606
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		8.635.295.110	9.215.822.606
220	II. Tài sản cố định		425.403.797.053	431.081.314.937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	52.369.020.696	58.772.424.597
222	- Nguyên giá		93.152.801.563	93.323.441.715
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.783.780.867)	(34.551.017.118)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	27.071.615.260	22.374.211.186
228	- Nguyên giá		34.678.954.524	27.053.799.524
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.607.339.264)	(4.679.588.338)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	345.963.161.097	349.934.679.154
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	1.812.583.374.307	422.673.992.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư dài hạn khác		1.839.000.000.000	433.440.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(26.416.625.693)	(10.766.008.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		23.199.336.064	64.077.133.902
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		22.914.791.896	63.823.855.130
268	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		284.544.168	253.278.772
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		8.545.071.224.870	6.567.457.057.304

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý IV (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.652.690.661.142	4.820.172.271.158
310	I. Nợ ngắn hạn		6.510.445.996.133	4.713.084.940.442
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	458.646.029.642	259.647.640.957
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		450.898.355.463	256.931.903.491
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		7.747.674.179	2.715.737.466
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.012.444.732	19.492.356.339
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	45.730.199.660	39.365.234.200
315	5. Phải trả người lao động		143.608.687.704	108.019.913.937
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.813.276.903	9.094.350.457
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	1.186.384.279.076	597.804.057.762
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	15	594.250.180.926	582.043.191.772
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.414.587.388	11.499.990.138
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	16	4.039.586.310.102	3.086.118.204.880
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		2.786.002.348.243	2.142.347.192.479
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1.066.941.308.705	784.647.965.434
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn		186.642.653.154	159.123.046.967
330	II. Nợ dài hạn		142.244.665.009	107.087.330.716
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	28.493.112.527	28.313.880.207
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		113.751.552.482	78.773.450.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý IV (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.892.380.563.728	1.747.284.786.146
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.892.380.563.728	1.747.284.786.146
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.644.500.000.000	1.430.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.644.500.000.000	1.430.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		58.912.584.490	50.943.565.111
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		188.967.979.238	266.341.221.035
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.414.060.653	53.712.264.575
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		144.553.918.585	212.628.956.460
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		8.545.071.224.870	6.567.457.057.304

Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán – Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
		VND	VND	VND	VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.233.774.666.960	805.081.122.699	3.773.397.423.463	2.655.712.852.057
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	49.431.927.446	93.020.133.764	194.127.671.369	251.029.708.146
13	3. Thu nhập khác	1.243.524.011	1.329.738.199	3.530.290.963	3.055.831.271
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.040.459.528.317)	(641.569.368.531)	(3.194.422.652.863)	(2.159.644.762.588)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(37.788.260.421)	(15.480.912.262)	(33.350.067.397)	(20.734.517.851)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(175.984.539.652)	(147.473.054.979)	(541.891.329.281)	(447.806.949.766)
24	7. Chi phí khác	(465.548.224)	(582.223.651)	(1.232.917.069)	(907.985.251)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	29.752.241.803	94.325.435.239	200.158.419.185	280.704.176.018
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.835.586.555)	(19.326.869.658)	(40.809.296.989)	(57.137.500.622)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	487.722.058	253.278.772	31.265.396	253.278.772
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	24.404.377.306	75.251.844.353	159.380.387.592	223.819.954.168

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm 2021 VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	1.568.007.283.604	982.331.050.085	4.789.481.929.031	3.399.616.770.586
	Trong đó:					
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.543.050.314.866	1.248.755.579.059	5.203.843.388.528	3.932.262.465.866
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		75.358.176.011	10.869.697.928	229.293.696.267	37.977.809.169
1.3	- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(50.401.207.273)	(277.294.226.902)	(643.655.155.764)	(570.623.504.449)
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	(653.844.643.151)	(367.849.645.103)	(2.095.863.659.713)	(1.249.192.730.035)
	Trong đó:					
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(672.207.167.969)	(568.475.172.223)	(2.681.176.466.203)	(1.724.030.235.220)
2.2	- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		18.362.524.818	200.625.527.120	585.312.806.490	474.837.505.185
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		914.162.640.453	614.481.404.982	2.693.618.269.318	2.150.424.040.551
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		319.612.026.507	190.599.717.717	1.079.779.154.145	505.288.811.506
	Trong đó:					
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	315.308.172.536	186.208.578.814	1.072.236.663.785	498.437.113.017
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	4.303.853.971	4.391.138.903	7.542.490.360	6.851.698.489



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm 2021 VND
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.233.774.666.960	805.081.122.699	3.773.397.423.463	2.655.712.852.057
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2) Trong đó:		(436.656.660.133)	(276.993.413.574)	(1.360.443.534.535)	(1.040.370.258.117)
11.1	- Tổng chi bồi thường		(437.373.001.783)	(277.223.413.574)	(1.361.568.462.685)	(1.040.887.530.844)
11.2	- Các khoản giảm trừ		716.341.650	230.000.000	1.124.928.150	517.272.727
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		212.411.690.185	75.519.778.464	507.736.520.928	359.923.618.686
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(160.182.497.337)	161.541.040.038	(282.293.343.271)	(30.545.950.022)
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		62.635.383.020	(153.190.933.235)	143.326.744.130	(27.294.701.072)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	22	(321.792.084.265)	(193.123.528.307)	(991.673.612.748)	(738.287.290.525)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	(9.462.013.230)	(6.911.501.047)	(27.519.606.187)	(22.462.100.400)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm 2021 VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)		(709.205.430.822)	(441.534.339.177)	(2.175.229.433.928)	(1.398.895.371.663)
	Trong đó:					
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(116.566.699.936)	(97.289.957.647)	(403.342.113.785)	(269.284.155.407)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(592.638.730.886)	(344.244.381.530)	(1.771.887.320.143)	(1.129.611.216.256)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1.040.459.528.317)	(641.569.368.531)	(3.194.422.652.863)	(2.159.644.762.588)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		193.315.138.643	163.511.754.168	578.974.770.600	496.068.089.469
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	24	49.431.927.446	93.020.133.764	194.127.671.369	251.029.708.146
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	25	(37.788.260.421)	(15.480.912.262)	(33.350.067.397)	(20.734.517.851)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		11.643.667.025	77.539.221.502	160.777.603.972	230.295.190.295
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(175.984.539.652)	(147.473.054.979)	(541.891.329.281)	(447.806.949.766)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		28.974.266.016	93.577.920.691	197.861.045.291	278.556.329.998
31	20. Thu nhập khác		1.243.524.011	1.329.738.199	3.530.290.963	3.055.831.271
32	21. Chi phí khác		(465.548.224)	(582.223.651)	(1.232.917.069)	(907.985.251)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm 2021 VND
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		777.975.787	747.514.548	2.297.373.894	2.147.846.020
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		29.752.241.803	94.325.435.239	200.158.419.185	280.704.176.018
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(5.835.586.555)	(19.326.869.658)	(40.809.296.989)	(57.137.500.622)
52	25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		487.722.058	253.278.772	31.265.396	253.278.772
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		24.404.377.306	75.251.844.353	159.380.387.592	223.819.954.168

Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán - Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.888.839.039.992	3.255.194.224.703
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.994.468.718.906)	(2.609.931.296.183)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(476.715.895.505)	(468.127.919.009)
4	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.711.684)	(117.017.808)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(64.382.026.260)	(62.489.898.546)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		114.807.493.244	610.424.160.235
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(338.425.492.134)	(588.110.246.827)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		129.652.688.747	136.842.006.565
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(2.888.302.150)	(16.115.907.673)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		20.000.000	383.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.695.740.465.000)	(2.547.466.200.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.478.627.872.378	2.209.311.056.960
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		173.599.061.063	262.560.623.342
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(46.381.833.709)	(91.326.791.007)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	98.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(98.000.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(247.047.500)	(48.907.423.278)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(247.047.500)	(48.907.423.278)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		83.023.807.538	(3.392.207.720)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	8.612.679.254	12.086.000.766
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.913.806	(81.113.792)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	91.662.400.598	8.612.679.254

Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán - Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC39/KDBH ngày 22 tháng 08 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5-6. Tòa nhà MB. số 21 Cát Linh. Đống Đa. Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng. hạn chế rủi ro. tổn thất; giám định tổn thất. giải quyết bồi thường. yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư. xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động: 70 công ty thành viên trên cả nước

Nhân viên: 1.942 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1.936 nhân viên tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Vốn điều lệ: 1.644.500.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách của Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính năm trước, trừ các thay đổi sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48").

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư 48 làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu.

Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

3.2 **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.9.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17.5% lương cơ bản của nhân viên.

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2019 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.12.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại tiết a. điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ 3. tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a. Điểm 3.2. Khoản 3 Điều 17 Mục 2 Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

(iii) Dự phòng dao động lớn

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a. điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3.12.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết a. điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

(ii) Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC và gạch đầu dòng thứ 2 tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất tiết b điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC. MIC sẽ áp dụng trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 Điều 19 thông tư này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a điểm 3.3 khoản 3 Điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a. điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
 - Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong kỳ tài chính theo quy định tại Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 26/12/2020 do Bộ Tài Chính ban hành. Theo đó chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi hỗ trợ đại lý không được vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

(vi) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	539.330.217	619.974.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.054.988.037	7.917.956.528
Tiền đang chuyển	68.082.344	74.747.793
Tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	91.662.400.598	8.612.679.254

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1		
Ngắn hạn			
- Tiền gửi		1.506.000.000.000	1.766.500.000.000
- Trái phiếu		292.500.000.000	320.000.000.000
- Ủy thác		-	900.000.000.000
		<u>1.798.500.000.000</u>	<u>2.986.500.000.000</u>
		<u>1.798.500.000.000</u>	<u>2.986.500.000.000</u>
Đầu tư tài chính khác	5.2		
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn		609.000.000.000	-
Ủy thác		860.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác		170.000.000.000	128.440.000.000
Trái phiếu - dài hạn		200.000.000.000	305.000.000.000
		<u>1.839.000.000.000</u>	<u>433.440.000.000</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		<u>(26.416.625.693)</u>	<u>(10.766.008.000)</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		<u>3.637.500.000.000</u>	<u>3.419.940.000.000</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2022				31 tháng 12 năm 2021			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	0.5-1	4.8 - 12	1.506.000.000.000	1.506.000.000.000	0.5-1	4 - 7.15	1.766.500.000.000	1.766.500.000.000
Trái phiếu Ủy thác		10 - 13	292.500.000.000	292.500.000.000	1 - 2 2	8.8 - 10.9	320.000.000.000 900.000.000.000	320.000.000.000 900.000.000.000
Tổng cộng			1.798.500.000.000	1.798.500.000.000			2.986.500.000.000	2.986.500.000.000
Dài hạn								
Tiền gửi dài hạn	1.5-2	7.4 - 8.8	609.000.000.000	609.000.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu dài hạn	2 - 3	10.5 - 11.2	200.000.000.000	200.000.000.000	2 - 3	9.5 - 13	305.000.000.000	305.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2	7.6	170.000.000.000	170.000.000.000			128.440.000.000	128.440.000.000
Ủy thác	2		860.000.000.000	860.000.000.000				
Tổng cộng			1.839.000.000.000	1.839.000.000.000			433.440.000.000	433.440.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Công ty CP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	-	-	-	-	5.44	128.440.000.000	-	117.673.992.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	302.415.678.040	85.706.437.487
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	115.582.501.406	53.477.364.878
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	5.643.462.885	5.292.215.588
	423.641.642.331	144.476.017.953
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	70.344.572.480	76.168.160.261
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	249.546.184.058	132.155.992.553
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	2.700.367.977	2.015.588.622
	359.432.924.515	247.181.541.436
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án D47	107.363.984.740	107.363.984.740
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	64.813.849.323	51.462.256.359
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	15.868.560.238	36.791.922.917
Phải thu khác	50.653.757.758	24.489.914.101
	238.700.152.059	220.108.078.117
Tổng cộng các khoản phải thu		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.551.564.216)	(10.489.684.309)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	1.012.223.154.689	601.275.953.197

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Số dư đầu kỳ	200.708.980.196	142.240.529.205
Phát sinh trong kỳ	575.984.682.898	327.752.606.398
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(403.342.113.785)</u>	<u>(269.284.155.407)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>373.351.549.309</u>	<u>200.708.980.196</u>

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	57.040.347.975	25.433.669.743	10.849.423.997	93.323.441.715
Tăng trong kỳ	-	329.324.423	-	329.324.423
Giảm trong kỳ	-	(499.964.575)	-	(499.964.575)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>57.040.347.975</u>	<u>25.263.029.591</u>	<u>10.849.423.997</u>	<u>93.152.801.563</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	15.836.277.867	12.312.236.367	6.402.502.884	34.551.017.118
Khấu hao tăng trong kỳ	1.347.170.585	4.182.721.240	1.202.836.499	6.732.728.324
Khấu hao giảm trong kỳ	-	(499.964.575)	-	(499.964.575)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>17.183.448.452</u>	<u>15.994.993.032</u>	<u>7.605.339.383</u>	<u>40.783.780.867</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>41.204.070.108</u>	<u>13.121.433.376</u>	<u>4.446.921.113</u>	<u>58.772.424.597</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u><u>39.856.899.523</u></u>	<u><u>9.268.036.559</u></u>	<u><u>3.244.084.614</u></u>	<u><u>52.369.020.696</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	10.001.615.524	17.052.184.000	27.053.799.524
Mua mới trong năm	7.625.155.000	-	7.625.155.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>17.626.770.524</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>34.678.954.524</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.679.588.338	-	4.679.588.338
Tăng trong kỳ	2.927.750.926	-	2.927.750.926
Biến động khác	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>7.607.339.264</u>	<u>-</u>	<u>7.607.339.264</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>5.322.027.186</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>22.374.211.186</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>10.019.431.260</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>27.071.615.260</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> VND
Số dư đầu kỳ	349.934.679.154	346.003.209.154
Tăng/(Giảm) trong kỳ	(3.971.518.057)	3.931.470.000
Số dư cuối năm	<u>345.963.161.097</u>	<u>349.934.679.154</u>

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> VND
Dự án D47	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án GAET	-	40.048.057
Dự án MIPEC	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án khác	<u>11.322.694.694</u>	<u>15.254.164.694</u>
Số dư cuối năm	<u>345.963.161.097</u>	<u>349.934.679.154</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	450.898.355.463	256.931.903.491
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	407.977.159.171	230.485.893.260
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	5.201.807.671	6.511.535.531
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	3.785.025.587	5.543.962.674
+ Phải trả giám định bảo hiểm	74.599.150	149.234.437
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	1.342.182.934	818.338.420
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	37.719.388.621	19.934.474.700
Phải trả khác	7.747.674.179	2.715.737.466
	458.646.029.642	259.647.640.957

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	21.192.850.307	177.080.838.737	(156.297.754.566)	41.975.934.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.798.356.832	43.379.072.157	(66.096.388.668)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.366.477.093	23.813.706.460	(24.429.883.225)	1.750.300.328
Thuế thu nhập đại lý	443.613.884	1.126.669.726	(980.456.701)	589.826.909
Thuế khác	563.936.084	1.909.330.303	(1.059.128.442)	1.414.137.945
Tổng cộng	39.365.234.200	247.309.617.383	(248.863.611.602)	45.730.199.660

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	597.804.057.762	251.537.627.545
Phát sinh trong kỳ	1.660.816.885.099	844.703.543.234
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(1.072.236.663.785)	(498.437.113.017)
Số dư cuối kỳ	1.186.384.279.076	597.804.057.762

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	594.250.180.926	582.043.191.772
Kinh phí công đoàn	5.154.678.213	6.292.921.046
Bảo hiểm xã hội	152.137.561	149.914.217
Bảo hiểm y tế	31.920.953	31.180.214
Bảo hiểm thất nghiệp	29.112.013	26.064.062
Ký quỹ ngắn hạn	541.003.900.000	541.138.440.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.878.432.186	34.404.672.233
Phải trả dài hạn khác	28.493.112.527	28.313.880.207
Tổng cộng	622.743.293.453	610.357.071.979

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
31 tháng 12 năm 2021			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.142.347.192.479	(1.044.334.844.973)	1.002.226.348.242
Dự phòng bồi thường	784.647.965.434	(363.510.429.892)	363.296.884.448
Tổng cộng	2.926.995.157.913	(1.407.845.274.865)	1.365.523.232.690
31 tháng 12 năm 2022			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.786.002.348.243	(1.629.647.651.463)	1.156.354.696.780
Dự phòng bồi thường	1.066.941.308.705	(506.837.174.022)	560.104.134.683
Tổng cộng	3.852.943.656.948	(2.136.484.825.485)	1.716.458.831.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

16.2. Dự phòng dao động lớn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	159.123.046.967	136.660.946.567
Số trích lập thêm trong kỳ	27.519.606.187	22.462.100.400
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>186.642.653.154</u>	<u>159.123.046.967</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.300.000.000.000	39.752.567.403	195.347.296.531	1.535.099.863.934
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	223.819.954.168	223.819.954.168
Tăng vốn	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	11.190.997.708	(11.190.997.708)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(11.635.031.956)	(11.635.031.956)
Trả cổ tức	-	-	(130.000.000.000)	(130.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.430.000.000.000	50.943.565.111	266.341.221.035	1.747.284.786.146
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.430.000.000.000	50.943.565.111	266.341.221.035	1.747.284.786.146
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	159.380.387.592	159.380.387.592
Tăng vốn	214.500.000.000	-	-	214.500.000.000
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	7.969.019.379	(7.969.019.379)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.429.197.250)	(13.429.197.250)
Trả cổ tức	-	-	(214.500.000.000)	(214.500.000.000)
Trích nộp bổ sung thuế	-	-	(855.412.760)	(855.412.760)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.644.500.000.000	58.912.584.490	188.967.979.238	1.892.380.563.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	5.237.698.420.223	3.963.090.681.501
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	<u>(33.855.031.695)</u>	<u>(30.828.215.635)</u>
Tổng phí bảo hiểm gốc	<u>5.203.843.388.528</u>	<u>3.932.262.465.866</u>
Phí nhận tái bảo hiểm	229.814.870.892	38.410.018.660
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	<u>(521.174.625)</u>	<u>(432.209.491)</u>
Tổng phí nhận tái bảo hiểm	<u>229.293.696.267</u>	<u>37.977.809.169</u>
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	<u>(643.655.155.764)</u>	<u>(570.623.504.449)</u>
Tổng cộng	<u>4.789.481.929.031</u>	<u>3.399.616.770.586</u>

18.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Bảo hiểm con người	1.862.644.171.117	952.991.926.327
Bảo hiểm tài sản	712.235.132.211	559.466.751.770
Bảo hiểm hàng hoá	139.820.160.400	126.125.310.922
Bảo hiểm tàu thuyền	296.391.930.179	246.056.874.221
Bảo hiểm trách nhiệm	76.239.105.513	69.275.201.405
Bảo hiểm hàng không	91.471.927.451	191.827.520.334
Bảo hiểm xe cơ giới	1.739.228.766.855	1.511.631.693.990
Bảo hiểm kỹ thuật	247.650.582.897	239.108.765.217
Bảo hiểm hỗn hợp	38.004.862.681	35.621.672.456
Bảo hiểm năng lượng	156.749.224	156.749.224
Tổng cộng	<u>5.203.843.388.528</u>	<u>3.932.262.465.866</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

18.2. Doanh thu phí nhận tái

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Bảo hiểm con người	126.784.145	110.823.323
Bảo hiểm tài sản	10.020.288.104	6.153.958.641
Bảo hiểm hàng hoá	1.351.102.161	151.650.218
Bảo hiểm tàu thuyền	835.501.668	5.989.156.804
Bảo hiểm trách nhiệm	1.504.891.804	900.467.463
Bảo hiểm hàng không	16.738.446	296.290.695
Bảo hiểm xe cơ giới	208.308.165.688	20.133.178.923
Bảo hiểm kỹ thuật	6.543.226.514	3.481.545.910
Bảo hiểm hỗn hợp	536.894.737	574.146.114
Bảo hiểm năng lượng	50.103.000	186.591.078
Tổng cộng	229.293.696.267	37.977.809.169

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.681.176.466.203	1.724.030.235.220
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(585.312.806.490)	(474.837.505.185)
Tổng cộng	2.095.863.659.713	1.249.192.730.035

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Bảo hiểm con người	1.242.627.824.547	582.444.474.616
Bảo hiểm tài sản	338.671.709.896	234.675.959.277
Bảo hiểm hàng hoá	22.617.288.252	27.483.174.265
Bảo hiểm tàu thuyền	137.071.525.824	74.801.040.231
Bảo hiểm trách nhiệm	14.459.326.514	33.950.167.123
Bảo hiểm hàng không	44.994.627.785	141.889.091.231
Bảo hiểm xe cơ giới	725.427.903.095	461.194.272.921
Bảo hiểm kỹ thuật	141.783.244.534	153.589.398.953
Bảo hiểm hỗn hợp	13.503.823.666	13.909.271.447
Bảo hiểm năng lượng	19.192.090	93.385.156
Tổng cộng	2.681.176.466.203	1.724.030.235.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.073.457.639.139	498.437.113.017
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	(1.220.975.354)	-
Tổng cộng	1.072.236.663.785	498.437.113.017

21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Phí quản lý đơn bảo hiểm	452.766.440	315.505.466
Doanh thu khác	7.089.723.920	6.536.193.023
Tổng cộng	7.542.490.360	6.851.698.489

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	(1.360.443.534.535)	(1.040.370.258.117)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	507.736.520.928	359.923.618.686
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(282.293.343.271)	(30.545.950.022)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	143.326.744.130	(27.294.701.072)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(991.673.612.748)	(738.287.290.525)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Bảo hiểm con người	174.793.215.664	91.325.331.386
Bảo hiểm tài sản	104.076.107.106	134.416.147.955
Bảo hiểm hàng hoá	22.106.476.500	5.114.963.098
Bảo hiểm tàu thuyền	78.427.310.111	69.092.659.704
Bảo hiểm trách nhiệm	12.333.880.520	3.114.579.148
Bảo hiểm hàng không	103.440.926	431.271.716
Bảo hiểm xe cơ giới	940.697.942.132	685.557.626.084
Bảo hiểm kỹ thuật	28.610.195.446	49.901.634.518
Bảo hiểm hỗn hợp	18.005.960	1.048.600.000
Bảo hiểm năng lượng	401.888.320	884.717.235
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.124.928.150)	(517.272.727)
Tổng cộng	1.360.443.534.535	1.040.370.258.117

22.2 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Bảo hiểm con người	1.047.642.796	545.794.937
Bảo hiểm tài sản	66.442.538.674	81.451.875.892
Bảo hiểm hàng hoá	623.432.803	-
Bảo hiểm tàu thuyền	32.997.192.187	11.809.129.953
Bảo hiểm trách nhiệm	1.104.672.582	89.543.049
Bảo hiểm hàng không	87.333.245	162.914.912
Bảo hiểm xe cơ giới	398.151.445.503	234.831.254.699
Bảo hiểm kỹ thuật	7.274.518.024	30.772.704.582
Bảo hiểm hỗn hợp	7.745.114	-
Bảo hiểm năng lượng	-	260.400.662
Tổng cộng	507.736.520.928	359.923.618.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	403.342.113.785	269.284.155.407
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	663.602.534	186.881.623
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	140.763.098.628	33.199.293.355
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	6.326.905.088	5.597.074.869
Chi khác	1.624.133.713.893	1.090.627.966.409
Trong đó:		
+ Chi phí nhân viên	300.198.352.539	252.872.282.305
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	27.748.690.974	33.693.022.235
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.499.542.531	205.081.248.283
+ Chi phí khác bằng tiền	774.687.127.849	598.981.413.586
Tổng cộng	2.175.229.433.928	1.398.895.371.663

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	125.785.359.432	197.875.646.563
Thu lãi đầu tư trái phiếu	57.323.695.465	50.247.021.360
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	1.726.625.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.602.090.628	1.180.350.566
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.416.525.844	64.657
Tổng cộng	194.127.671.369	251.029.708.146

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.488.530.263	1.830.997.096
Chi phí lãi vay	1.711.684	115.760.845
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	15.650.617.693	10.766.008.000
Phí ủy thác đầu tư	7.612.222.578	7.815.444.758
Chi phí tài chính khác	596.985.179	206.307.152
Tổng cộng	33.350.067.397	20.734.517.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	280.654.968.620	240.862.490.930
Chi phí vật liệu	34.478.863.445	23.616.780.542
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.660.479.250	8.079.893.579
Thuế, phí và lệ phí	30.530.383.026	18.184.907.901
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(938.120.093)	(184.825.721)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.185.634.025	90.175.461.512
Chi phí bằng tiền khác	100.319.121.008	67.072.241.023
Tổng cộng	541.891.329.281	447.806.949.766

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.809.296.989	57.137.500.622
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(31.265.396)	(253.278.772)
Tổng cộng	40.778.031.593	56.884.221.850

28. BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND	Tăng/(Giảm) VND	%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.404.377.306	75.251.844.353	(50.847.467.047)	32,43%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2022 có sự biến động giảm so với cùng kỳ năm 2021 là do: Thu nhập hoạt động tài chính Quý 4/2022 giảm 65,9 tỷ đồng chỉ đạt được 15,02% so với Quý 4/2021. Đây là nguyên nhân chính làm biến động lớn khi so sánh lợi nhuận sau thuế cùng kỳ Quý 4 giữa 2 năm 2022 và 2021.

Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán - Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

